



zhēng chéng

征程

noun · journey; march; expedition

Example Sentences

tā men kāi shǐ le xīn de zhēng chéng

他们开始了新的征程。

They began a new journey.

màn màn zhēng chéng chōng mǎn le tiǎo zhàn

漫漫征程充满了挑战。

The long journey is full of challenges.

tā dú zì tà shàng le qiú xué de zhēng chéng

他独自踏上了求学的征程。

He set off alone on the journey of pursuing education.

Trace each character, then write the word on your own.

征	征	征	征	征	征	征	征	征	征	征
程	程	程	程	程	程	程	程	程	程	程
程	程	程	程							